

Tạp chí

NÔNG NGHIỆP  
&  
PHÁT TRIỂN  
NÔNG THÔN

*Science and Technology Journal  
of Agriculture & Rural Development*

MINISTRY OF AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT, VIETNAM

Tạp chí Khoa học và Công nghệ  
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

7  
2018

# TẠP CHÍ

**NÔNG NGHIỆP  
& PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**  
ISSN 1859 - 4581

NĂM THỨ MƯỜI TÁM

SỐ 334 NĂM 2018  
XUẤT BẢN 1 THÁNG 2 KỲ

TỔNG BIÊN TẬP  
PHẠM HÀ THÁI  
ĐT: 024.37711070

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP  
DƯƠNG THANH HÀ  
ĐT: 024.38345457

TOÀ SOẠN - TRỊ SỰ  
Số 10 Nguyễn Công Hoan  
Quận Ba Đình - Hà Nội  
ĐT: 024.37711072  
Fax: 024.37711073  
E-mail: tapchinongnghiep@vnn.vn  
Website: www.tapchikhoahocnongnghiep.vn

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠP CHÍ  
TẠI PHÍA NAM  
135 Pasteur  
Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh  
ĐT/Fax: 028.38274089

Giấy phép số:  
290/GP - BTTTT  
Bộ Thông tin và Truyền thông  
cấp ngày 03 tháng 6 năm 2016

Công ty cổ phần Khoa học và  
Công nghệ Hoàng Quốc Việt  
Địa chỉ: Số 18 Hoàng Quốc Việt,  
Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội

Giá: 30.000đ

## MỤC LỤC

- ❑ TRẦN VĂN HIẾU. Tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp gắn với biến đổi khí hậu ở đồng bằng sông Cửu Long: Thực trạng và những vấn đề đặt ra 3-12
- ❑ PHẠM NGỌC VĂN. Giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế cây vải thiều ở huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương 13-20
- ❑ ĐẶNG THỊ HOA, CHU THỊ HỒNG PHƯỢNG. Giải pháp phát triển trồng cam tại huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình 21-30
- ❑ PHẠM THỊ LAM, LÊ THỊ BÍCH LAN. Đánh giá hiệu quả kinh tế nuôi trồng thủy sản gần bờ huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình 31-37
- ❑ LÊ VĂN CƯỜNG, VŨ DUY HƯNG, NGUYỄN THỊ THU HÀ, TRƯƠNG TẤT ĐƠ. Phân tích mô hình liên kết giữa công ty lâm nghiệp và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trồng rừng tại Quảng Trị 38-46
- ❑ TRẦN XUÂN MIỀN, DƯƠNG ĐẶNG KHÔI, LÊ XUÂN LỘC. Đánh giá độ phì nhiêu tự nhiên của đất nông nghiệp tỉnh Hậu Giang 47-54
- ❑ NGUYỄN QUANG HUY. Định hướng sử dụng đất nông nghiệp dưới ảnh hưởng của nước biển dâng huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định đến năm 2030 55-63
- ❑ NGUYỄN THỊ BÍCH HỒNG, VŨ THỊ THU HÀ, VŨ THỊ THU HIỀN, NGUYỄN THỊ TRÂM. Ảnh hưởng của mật độ đến sinh trưởng, phát triển và năng suất cây đậu Sacha inchi (*Plukenetia volubilis* L.) tại Quỳnh Phụ, Thái Bình 64-70
- ❑ PHẠM HỒNG MINH, NGUYỄN VĂN KHIÊM. Nghiên cứu đa dạng di truyền của một số mẫu giống gấc (*Momordica cochinchinensis* (Lour.) Spreng) thu thập ở Việt Nam bằng chỉ thị RAPD 71-76
- ❑ LÊ CÔNG HÙNG, LÊ KHẨU TƯỜNG, NGUYỄN TUẤN ĐÌỆP. Ảnh hưởng của thời điểm thu hoạch đến năng suất, hàm lượng curcumin của giống nghệ vàng N8 trồng tại Thanh Hóa và Bắc Giang 77-81
- ❑ ĐÀO BÁCH KHOA, NGUYỄN VĂN LIÊM, NGUYỄN PHẠM THU HUYỀN, ĐÀO HẢI LONG, HOÀNG THỊ NGÂN. Nghiên cứu hiện trạng tính kháng thuốc buprofezin, entofenprox, fenobucarb và fipronil của rầy nâu, *Nilaparvata lugens* (Stål) (Homoptera: Delphacidae), các vùng trồng lúa chính ở Việt Nam 82-87
- ❑ PHAN CHÍ NGHĨA, NGUYỄN VĂN TOÀN, NGUYỄN NGỌC NÔNG. Kết quả nghiên cứu kỹ thuật tưới nước và bón phân bổ sung cho sản xuất chè vụ đông xuân tại Phú Thọ 88-92
- ❑ LÝ NGỌC THANH XUÂN, LÊ VĂN DANG, TRẦN VĂN DŨNG, NGÔ NGỌC HƯNG. Ảnh hưởng của vi khuẩn liên kết với thực vật đến năng suất của khoai lang trên đất phèn ở đồng bằng sông Cửu Long 93-101
- ❑ HÀ THỊ THANH NGA, LÊ THỊ HỒNG ÁNH, HOÀNG THỊ NGỌC NHƠN, ĐỒNG THỊ ANH ĐÀO. Nâng cao hiệu suất thu hồi chất khô từ quả bí đỏ (*Cucurbita moschata*) bằng phương pháp enzym 102-108
- ❑ NGUYỄN THỊ BIÊN THÙY, HOÀNG THẾ ANH, NGUYỄN KHẮC LÂM, NGUYỄN THỊ QUỲNH, LÊ VĂN KHÔI. Hoàn thiện phương pháp nuôi võ thành thục và thụ tinh sinh sản cá Còm (*Chitala ornata*) tại miền Bắc Việt Nam 109-115
- ❑ NGUYỄN CHÍ THUẬN, NGUYỄN THỊ NGUYỆT, NGUYỄN HUYỀN TRANG, NGUYỄN THỊ THANH LỢI, PHƯƠNG THỊ HƯƠNG, NGUYỄN BÍCH NGỌC. Hoạt tính enzym tiêu hóa của cua bùn (*Scylla paramamosain*) và ảnh hưởng của enzym bổ sung vào thức ăn nuôi cua 116-122
- ❑ HỒ VIỆT CƯỜNG, NGUYỄN THỊ NGỌC NHÃN, PHẠM THANH TÂM. Nghiên cứu diễn biến tài nguyên nước trên lưu vực và các tác động đến hạn hán, xâm nhập mặn ở vùng hạ du sông Hồng – Thái Bình 123-133
- ❑ NGUYỄN HẢI HÀ. Động vật có xương sống, đề xuất giải pháp bảo tồn và phát triển bền vững ở Khu Bảo tồn Thiên nhiên Pù Hoạt, Nghệ An 134-142
- ❑ BÙI MẠNH HƯNG, VÕ ĐẠI HẢI. Biến động đa dạng sinh học và quan hệ sinh thái loài trong rừng tự nhiên tại Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh, Gia Lai 143-149
- ❑ LUU QUANG VINH, TRẦN VĂN DŨNG, VŨ TIẾN THỊNH, BÙI THANH TÙNG. Phân bố và hiện trạng quần thể của loài vượn đen má hung (*Nomascus gabriellae*) ở khu vực Đông Dương 150-154

# GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN TRỒNG CAM TẠI HUYỆN KIM BÔI, TỈNH HÒA BÌNH

Đặng Thị Hoa<sup>1</sup>, Chu Thị Hồng Phượng<sup>1</sup>

## TÓM TẮT

Cây ăn quả có múi ngày càng có vị trí quan trọng trong đời sống của mỗi con người cũng như trong nền kinh tế quốc dân. Huyện Kim Bôi của tỉnh Hòa Bình nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa ẩm với sự đa dạng về sinh thái, rất thuận lợi cho việc phát triển trồng cây ăn quả có múi, đặc biệt là cây cam. Sản xuất cam và cây có múi trên địa bàn huyện Kim Bôi đã hình thành được nhiều vùng sản xuất hàng hóa với quy mô lớn, đồng thời khẳng định được giá trị kinh tế vượt trội so với các cây trồng khác. Mặc dù có địa hình đa dạng, phức tạp nhưng hoạt động trồng cam của người dân trong huyện vẫn được phát triển rộng khắp. Nghiên cứu này đã điều tra chuyên sâu ở 2 xã có đặc điểm địa hình khác nhau, đó là xã Mị Hòa (địa hình bằng phẳng) và xã Kim Sơn (địa hình đồi núi) với 2 phương thức trồng cam khác nhau (trồng chuyên canh và trồng xen canh). Kết quả nghiên cứu cho thấy trồng cam theo quy mô lớn và phương thức trồng chuyên canh đem lại thu nhập cho người dân cao hơn các hộ có quy mô trồng nhỏ lẻ và trồng xen canh; trồng cam ở địa hình bằng phẳng (xã Mị Hòa) cho giá trị kinh tế cao hơn địa hình đồi núi (xã Kim Sơn).

**Từ khóa:** Cam Kim Bôi, giá trị, giải pháp, kinh tế, thu nhập.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hòa Bình là tỉnh miền núi, cách trung tâm thủ đô Hà Nội 73 km. Điều kiện tự nhiên và xã hội của tỉnh tương đối thuận lợi cho việc phát triển ngành nông nghiệp nói chung, sản xuất cam và cây có múi nói riêng. Kim Bôi là một trong những huyện miền núi của tỉnh Hòa Bình có điều kiện về đất đai, khí hậu... rất thuận lợi cho phát triển các cây ăn quả có múi, đem lại hiệu quả kinh tế rất cao, đặc biệt là cây cam.

Cam là loại cây trồng yêu cầu mức độ đầu tư, chăm sóc cao hơn các cây ăn quả khác. Trồng cam là một bước tiến khá quan trọng trong việc thay đổi bộ mặt kinh tế của huyện Kim Bôi nói chung và của các hộ gia đình thực hiện chuyển đổi cây trồng ở huyện nói riêng. Trồng cam không những đem lại thu nhập, tạo việc làm cho người lao động, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế mà còn khai thác được tiềm năng, thế mạnh của địa phương. Cam được trồng phổ biến ở huyện Kim Bôi từ năm 2010, đến nay đã có một số hộ gia đình thành công trong việc mở rộng quy mô trồng cam, từ đó góp phần nâng cao thu nhập và tạo việc làm cho gia đình. Tuy nhiên, việc đưa cây cam vào sản xuất với quy mô lớn theo phương thức trồng chuyên canh còn gặp nhiều khó khăn ở những khu vực có địa hình đồi núi và những hộ gia đình thiếu vốn, thiếu kỹ thuật canh tác và trồng xen canh. Do vậy, việc nghiên cứu thực trạng

trồng cam tại Kim Bôi nhằm đưa ra những giải pháp phát triển trồng cam cho người dân địa phương là quan trọng và cần thiết.

## 2. NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Nội dung nghiên cứu

- Thực trạng trồng và tiêu thụ cam của huyện Kim Bôi.
- Thực trạng trồng và tiêu thụ cam của các hộ điều tra.
- Giá trị kinh tế trong trồng cam của các hộ điều tra.
- Giải pháp phát triển trồng cam cho huyện Kim Bôi.

### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

Các số liệu được sử dụng trong nghiên cứu này bao gồm số liệu thứ cấp và số liệu sơ cấp. Số liệu thứ cấp được thu thập từ các báo cáo đã được công bố qua sách, báo, tạp chí, website, các báo cáo tổng kết có liên quan. Số liệu sơ cấp được thu thập thông qua phỏng vấn ngẫu nhiên 100 hộ tại hai điểm nghiên cứu chuyên sâu là xã Kim Sơn (địa hình đồi núi) và Mị Hòa (địa hình bằng phẳng). Để thực hiện các nội dung nghiên cứu, số liệu điều tra được phân chia theo quy mô (quy mô nhỏ có diện tích nhỏ hơn 0,5 ha; quy mô vừa có diện tích từ 0,5 đến 3 ha; quy mô lớn có diện tích trên 3 ha), phân chia theo phương thức trồng (trồng chuyên canh và trồng xen canh). Trong nghiên cứu này, tiến hành điều tra và phân

<sup>1</sup> Trường Đại học Lâm nghiệp

tích thực trạng trồng cam tại địa phương trong giai đoạn 2012-2016.

Thống kê kinh tế (mô tả, so sánh) là phương pháp được sử dụng trong bài viết này nhằm diễn giải, phân tích, chứng minh, biện luận các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế của cây cam tại huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình.

### 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

#### 3.1. Thực trạng trồng và tiêu thụ cam tại huyện Kim Bôi

##### 3.1.1. Thực trạng trồng cam

###### - Về diện tích

Bảng 1 cho thấy, diện tích trồng cam tại huyện Kim Bôi giai đoạn 2012 – 2016 có xu hướng tăng. Tốc độ phát triển bình quân về tổng diện tích trồng cam là 2,69%. Trong tổng diện tích đất trồng cam, phương thức trồng xen canh được bà con sử dụng nhiều hơn, chiếm khoảng 80% tổng diện tích trồng cam. Tuy nhiên, huyện đang có xu hướng thay đổi phương thức này, thể hiện ở tỷ trọng diện tích trồng xen canh giảm từ 82,11% năm 2012 xuống còn 74,93% năm 2016. Phương thức trồng chuyên canh tuy chiếm tỷ trọng thấp hơn nhưng đang có xu hướng tăng, từ 17,89% năm 2012 tăng lên 25,07% năm 2016. Có sự thay đổi phương thức trồng cam là do bà con nhận thấy hiệu quả kinh tế của cây cam đem lại khi quan tâm đầu tư nhiều hơn theo phương thức trồng chuyên canh.

Cam V2 là loại cam phổ biến, được nhiều hộ gia đình chọn trồng và chăm sóc, cụ thể diện tích cam V2 luôn đứng đầu trong cơ cấu diện tích trồng cam của huyện, khoảng 38% đối với cả phương thức trồng chuyên canh và trồng xen canh. Loại cam lòng vàng cũng chiếm khá nhiều trong cơ cấu diện tích trồng cam của huyện (34%) (bảng 1). Các loại cam khác có

tốc độ tăng diện tích bình quân nhanh chóng đối với các hộ trồng chuyên canh, trong khi lại có xu hướng giảm đối với các hộ trồng xen canh. Nguyên nhân là do một số loại cam như cam Xã Đoài, cam Vân Du,... có ưu điểm quả chín muộn, bán được giá và chất lượng thương phẩm tốt nhưng cần chăm sóc đặc biệt và khắt khe. Do đó, những loại cam này thường được trồng ở các hộ trồng chuyên canh, có trình độ kỹ thuật cao hơn.

###### - Về năng suất, sản lượng

Số liệu thống kê của huyện Kim Bôi cho thấy, năng suất, sản lượng thu hoạch của cây cam có nhiều biến động trong giai đoạn 2012 – 2016.

Sản lượng cam qua các năm nhìn chung có xu hướng tăng (bảng 2). Tuy nhiên, theo phương thức trồng chuyên canh và trồng xen canh, năng suất và sản lượng cam không cùng tăng. Nếu phương thức trồng chuyên canh có tốc độ phát triển bình quân tăng về năng suất và sản lượng lần lượt là 6,84% và 19,36% thì phương thức trồng xen canh lại có xu hướng giảm với tốc độ phát triển bình quân về năng suất và sản lượng lần lượt là 1,95% và 1,16%. Nguyên nhân là do các hộ trồng chuyên canh thường chăm sóc, theo dõi quá trình phát triển của cam khắt khe hơn dẫn đến năng suất và sản lượng liên tục tăng qua các năm; trong khi năm 2014 và năm 2015, năng suất và sản lượng cam của các hộ trồng xen canh giảm.

Bảng 2 cho thấy năng suất cây cam theo phương thức trồng chuyên canh có xu hướng tăng nhanh và cao hơn rất nhiều so với trồng xen canh. Tính đến năm 2016, năng suất trồng chuyên canh là 183,2 tạ/ha trong khi năng suất trồng xen canh chỉ đạt 126,8 tạ/ha, nguyên nhân là do trồng chuyên canh là phương thức được đầu tư nhiều hơn.

Bảng 1. Diện tích trồng cam tại huyện Kim Bôi giai đoạn 2012-2016

Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Tốc độ phát triển BQ (%)
	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)									
Tổng số	276,20	100,00	280,40	100,00	296,31	100,0	295,48	100,00	307,09	100,00	102,69
1. Trồng chuyên canh	49,41	17,89	54,02	19,27	59,87	20,21	70,03	23,70	76,98	25,07	111,72
Cam V2	19,91	7,21	21,30	7,60	21,95	7,41	24,84	8,41	29,66	9,66	110,48
Cam lòng vàng	17,81	6,45	19,21	6,85	19,15	6,46	22,03	7,46	26,08	8,49	110,00

## KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Loại cam khác	11,69	4,23	13,51	4,82	18,77	6,33	23,16	7,84	21,24	6,92	116,10
<i>2. Trồng xen canh</i>	<i>226,79</i>	<i>82,11</i>	<i>226,38</i>	<i>80,73</i>	<i>236,44</i>	<i>79,79</i>	<i>225,45</i>	<i>76,30</i>	<i>230,11</i>	<i>74,93</i>	<i>100,36</i>
Cam V2	79,63	28,83	80,01	28,53	82,66	27,90	78,98	26,73	82,97	27,02	101,03
Cam lòng vàng	75,32	27,27	76,32	27,22	80,32	27,11	77,63	26,27	79,98	26,04	101,51
Loại cam khác	71,84	26,01	70,05	24,98	73,46	24,79	68,84	23,30	67,16	21,87	98,33

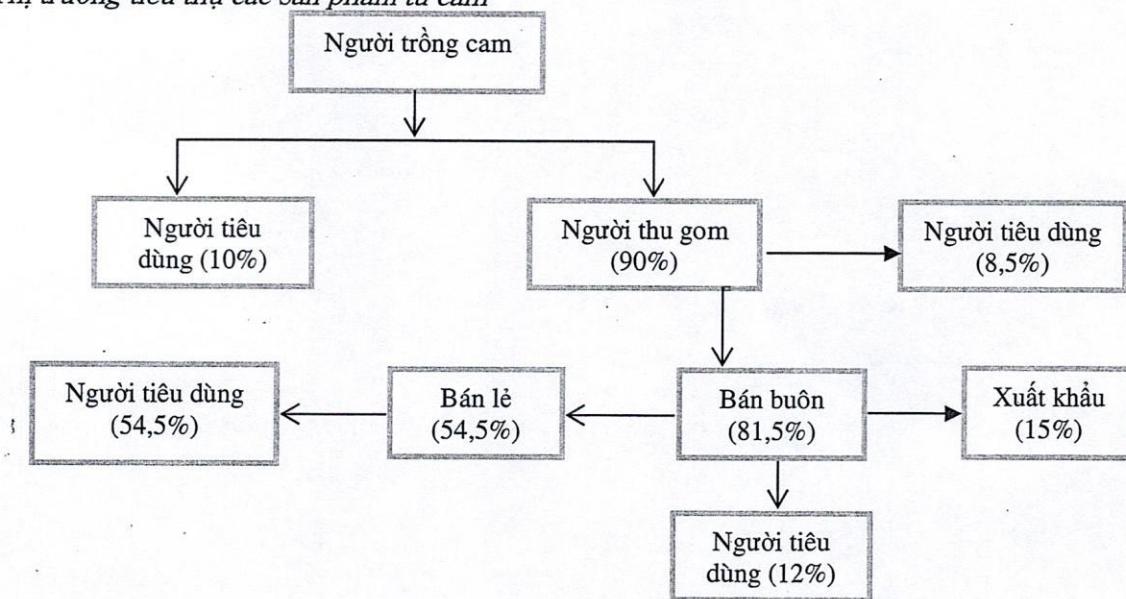
Nguồn: Phòng Nông nghiệp huyện Kim Bôi, 2012 - 2016

Bảng 2. Năng suất, sản lượng thu hoạch cam tại huyện Kim Bôi giai đoạn 2012-2016

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Tốc độ PTBQ (%)
	Số lượng	Số lượng	Tốc độ PTLH (%)							
<b>1. Trồng chuyên canh</b>										
Năng suất (tạ/ha)	140,60	158,60	112,80	170,90	107,76	175,60	102,75	183,20	104,33	106,84
Sản lượng (tạ)	6.947,05	8.567,57	123,33	10.231,78	119,42	12.297,27	120,19	14.102,74	114,68	119,36
<b>2. Trồng xen canh</b>										
Năng suất (tạ/ha)	137,20	139,40	101,60	125,70	90,17	124,40	98,97	126,80	101,93	98,05
Sản lượng (tạ)	31.115,59	31.557,37	101,42	29.720,51	94,18	28.045,98	94,37	29.177,95	104,04	98,84

Nguồn: Phòng Nông nghiệp huyện Kim Bôi, 2012 – 2016

### *3.1.2. Thị trường tiêu thụ các sản phẩm từ cam*



Hình 1. Kênh tiêu thụ sản phẩm cam tại huyện Kim Bôi năm 2016

*Nguồn: Phòng Nông nghiệp huyện Kim Bôi, 2016*

Tính đến năm 2016, toàn huyện Kim Bôi có 25.632 hộ, trong đó 25% số hộ trồng cam, tương đương 6.408 hộ. Qua quá trình tìm hiểu tại huyện

Kim Bôi có thể thấy, thị trường tiêu thụ cam diễn ra còn nhỏ lẻ, manh mún, phức tạp và thiếu tính hệ thống.

Thị trường tiêu thụ cam của huyện chủ yếu là thị trường trong nước (85,1%), chỉ có 14,9% các hộ có sản phẩm cam đủ điều kiện vươn tới thị trường nước ngoài (Trung Quốc, Nhật Bản...). Cam V2 và cam lồng vàng là hai giống cam được tiêu thụ nhiều nhất ở cả thị trường trong nước và ngoài nước.

Hình 1 thể hiện các kênh tiêu thụ sản phẩm cam ở huyện Kim Bôi. Số lượng người tiêu dùng được phân phối trực tiếp từ người sản xuất chỉ chiếm 10%, 90% còn lại được phân phối qua kênh trung gian (người thu gom).

### 3.2. Thực trạng trồng và tiêu thụ cam của các hộ điều tra

#### 3.2.1. Thực trạng trồng cam

##### - Mục tiêu trồng cam của hộ

Bảng 3. Mục tiêu trồng cam của các hộ điều tra

Mục đích trồng	Kim Sơn		Mị Hòa	
	Số lượng (hộ)	Cơ cấu (%)	Số lượng (hộ)	Cơ cấu (%)
- Nâng cao thu nhập	28	56	31	62
- Theo phong trào của xã	1	2	2	4
- Tận dụng thời gian nông nhàn	15	30	14	28
- Phát huy hết khả năng sử dụng đất	6	12	3	6

Nguồn: Số liệu điều tra, 2016

Bảng 4. Diện tích, năng suất, sản lượng trồng cam của hộ theo quy mô trồng trọt

Chỉ tiêu	ĐVT	Xã Kim Sơn			Xã Mị Hòa		
		QM nhỏ	QM vừa	QM lớn	QM nhỏ	QM vừa	QM lớn
Diện tích	Ha	0,36	4,05	6,42	0,3	3,85	5,98
Sản lượng BQ/năm	Tạ	59,4	749,25	1.271,16	53,1	762,3	1.243,84
Năng suất BQ/ha	Tạ/ha	165	185	198	177	198	208
Tuổi	Năm	5,2	5,1	5,0	4,8	4,9	4,9

Nguồn: Số liệu điều tra, 2016

Bảng 5. Ý kiến của người dân về xu hướng thay đổi quy mô trồng cam so với quy mô diện tích hiện tại

Quy mô	Xã Mị Hòa		Xã Kim Sơn	
	Số lượng (hộ)	Cơ cấu (%)	Số lượng (hộ)	Cơ cấu (%)
Tăng quy mô	32	64	11	22
Giảm quy mô	5	10	15	30
Giữ nguyên quy mô	13	26	24	48

Nguồn: Số liệu điều tra, 2016

Bảng 3 cho thấy, mục đích người dân trồng cam chủ yếu là để tăng thu nhập, tận dụng thời gian nông nhàn, một số ít là trồng theo xu hướng, phong trào và phát huy hết khả năng sử dụng đất. Điều này cho thấy, hầu hết các hộ điều tra đều xác định rõ mục đích trồng cam của mình.

#### - Diện tích, năng suất, sản lượng trồng cam của hộ theo quy mô trồng trọt

Đối với những hộ gia đình trồng với quy mô khác nhau thì năng suất, sản lượng cũng khác nhau và được tổng hợp ở bảng 4.

Bảng 4 cho thấy, khi sản xuất cam, nhóm hộ sản xuất với quy mô lớn và quy mô vừa đạt kết quả kinh tế lớn hơn so với quy mô nhỏ, cụ thể: Đối với xã Kim Sơn, các hộ trồng với quy mô lớn có năng suất bình quân 198 tạ/ha, nhóm hộ quy mô vừa có năng suất bình quân 185 tạ/ha và hộ có quy mô nhỏ đạt 165 tạ/ha; tương ứng mức sản lượng của hộ trồng cam quy mô lớn là lớn nhất; đối với xã Mị Hòa, năng suất bình quân lớn nhất ở hộ trồng với quy mô lớn đạt 208 tạ/ha, tiếp đó là hộ trồng với quy mô vừa và quy mô nhỏ với năng suất bình quân lần lượt là 198 tạ/ha và 177 tạ/ha, nguyên nhân là do địa hình xã Mị Hòa bằng phẳng đối lập với địa hình xã Kim Sơn đồi núi nên sự khác nhau đó đã làm năng suất và sản lượng cam của xã Mị Hòa cao hơn xã Kim Sơn.

Cây cam là loại cây dễ trồng và được thử nghiệm rất thành công ở huyện Kim Bôi, nhiều gia đình giàu lên từ cây cam. Do đó đối với các hộ trồng cam, khả năng mở rộng đất trồng cam rất cao. Bảng 5 cho thấy, có đến 64% các hộ được phỏng vấn ở xã Mị Hòa và hơn 20% các hộ được phỏng vấn ở xã Kim Sơn cho biết sẽ mở rộng diện tích hiện tại. Sự khác nhau đó là do địa hình xã Mị Hòa chủ yếu là đồng bằng nên dễ dàng mở rộng diện tích, trong khi địa hình xã Kim Sơn phần lớn đồi núi nên việc mở rộng quy mô để chăm sóc, bao quát hết diện tích cam được trồng là khó khăn hơn.

- Diện tích, năng suất, sản lượng trồng cam của hộ theo phương thức trồng trọt

Với những phương thức trồng trọt khác nhau thì cây cam cần những mức đầu tư khác nhau và sẽ đem lại hiệu quả kinh tế khác nhau. Bảng 6 cho thấy đối với cả 2 xã, trồng chuyên canh luôn đem lại kết quả kinh tế cao hơn so với trồng xen canh. Đối với xã

Kim Sơn, sản lượng bình quân theo phương thức trồng chuyên canh cao gấp 2,9 lần so với trồng xen canh, năng suất bình quân cũng cao gấp 1,12 lần. Đối với xã Mị Hòa, sản lượng bình quân theo phương thức trồng chuyên canh cao gấp 3,2 lần so với trồng xen canh, năng suất cũng cao gấp 1,1 lần.

Bảng 6. Diện tích, năng suất, sản lượng trồng cam của hộ theo phương thức trồng trọt

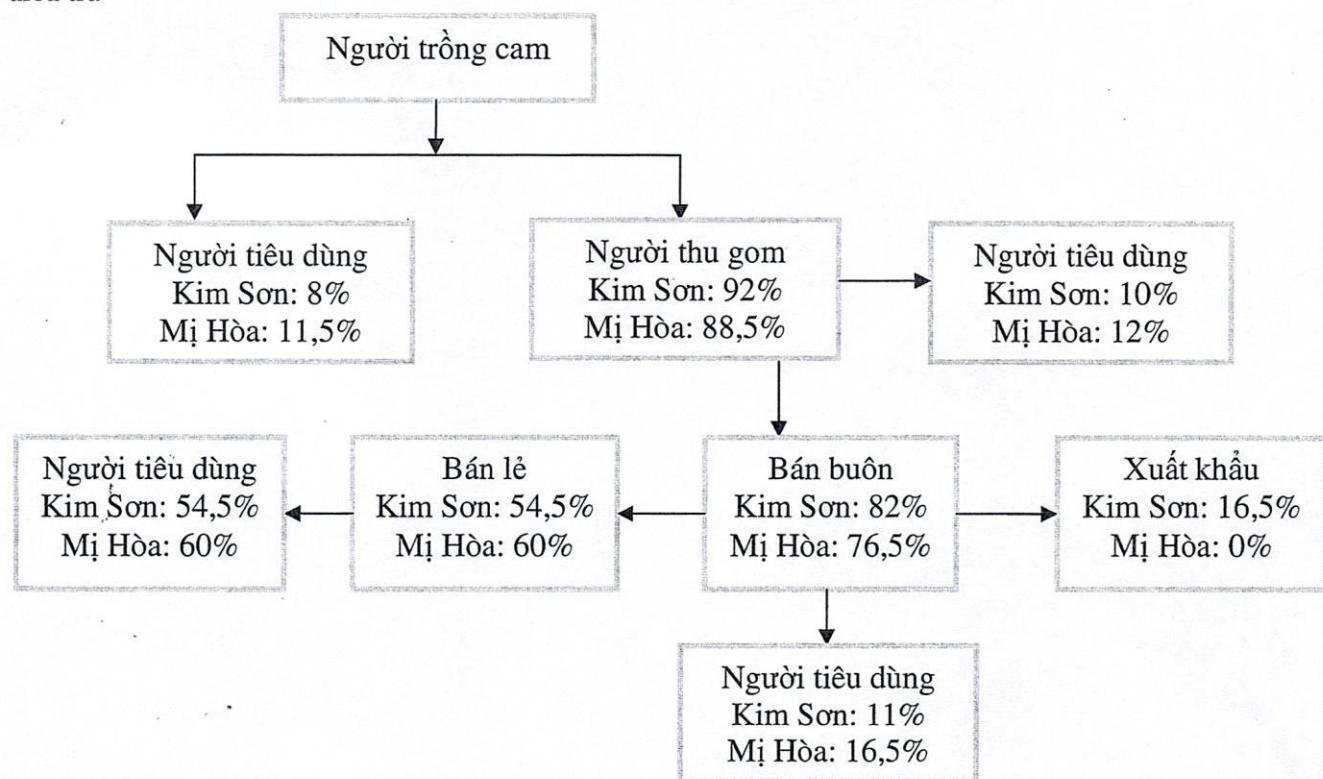
Chỉ tiêu	ĐVT	Kim Sơn		Mị Hòa	
		Trồng chuyên canh	Trồng xen canh	Trồng chuyên canh	Trồng xen canh
Diện tích	Ha	5,88	2,24	5,24	1,75
Sản lượng bình quân/ha/năm	Tạ	1.105,44	376,32	1.048	318,5
Năng suất bình quân/ha/năm	Tạ/ha	188	168	200	182
Thời gian SXTB trong GĐ điều tra	Năm	5,0	5,2	4,8	4,9

Nguồn: Số liệu điều tra, 2016

Đối với cả 2 xã, do phương thức trồng chuyên canh được đầu tư mức vốn nhiều hơn, có điều kiện áp dụng chế độ chăm sóc khoa học, quy trình kỹ thuật hiện đại nên phương thức trồng chuyên canh đem lại năng suất cao hơn, tiết kiệm chi phí.

### 3.2.2. Kênh tiêu thụ cam trên thị trường của các hộ điều tra

Khảo sát các kênh tiêu thụ cam tại xã Kim Sơn cho thấy số lượng người tiêu dùng được phân phối trực tiếp từ người sản xuất chỉ chiếm 8%, số còn lại được các doanh nghiệp, tiểu thương thu gom để cung cấp cho nhiều trung gian sau đó. Xã có 16,5% số cam được xuất khẩu, chủ yếu sang thị trường Trung Quốc (hình 2).



Hình 2. Kênh tiêu thụ sản phẩm cam của các hộ điều tra năm 2016

Nguồn: Số liệu điều tra, 2016

Tại xã Mị Hòa, cam đến tay người tiêu dùng cũng cần qua nhiều khâu trung gian. Ngoài 11,5% số cam đến tay người tiêu dùng trực tiếp, 88,5% số cam được người thu gom mua ngay tại vườn; sau đó bán chủ yếu cho lái buôn tại các khu vực chợ, thị trấn. Cam của xã Mị Hòa chưa được xuất khẩu, thị trường tiêu thụ cam của xã chỉ dừng tại trong địa bàn tỉnh Hòa Bình và một số huyện lân cận (hình 2).

### 3.3. Giá trị kinh tế trong trồng cam của các hộ điều tra

Bảng 7. Giá trị sản xuất bình quân của cây cam giai đoạn 2012-2016

Chỉ tiêu	Kim Sơn			Mị Hòa		
	Giá bán (đồng)	NSBQ/ha/ năm (kg)	Tổng GTSX (đồng)	Giá bán (đồng)	NSBQ/ha/ năm (kg)	Tổng GTSX (đồng)
QMН	20.000	16.500	330.000.000	20.000	17.700	354.000.000
QMВ	25.000	18.500	462.500.000	25.000	19.800	495.000.000
QML	25.000	19.800	495.000.000	25.000	20.800	520.000.000
Trồng chuyên canh	25.000	18.800	470.000.000	25.000	20.000	500.000.000
Trồng xen canh	20.000	16.800	336.000.000	20.000	18.200	364.000.000

Nguồn: Số liệu điều tra, 2016

Bảng 7 cho thấy, với quy mô nhỏ hơn 0,5 ha và áp dụng phương thức trồng xen canh (sản xuất nhỏ lẻ, manh mún) nên giá bán cam thấp hơn so với các hộ trồng cam quy mô vừa và lớn, áp dụng phương thức trồng chuyên canh; với mỗi quy mô và phương thức trồng tạ nhau đem lại kết quả kinh tế khác nhau: nhóm hộ trồng cam với quy mô lớn đạt GTSX lớn nhất, tiếp đến là nhóm hộ trồng với quy mô vừa và thấp nhất là nhóm hộ có quy mô nhỏ. Xét theo phương thức trồng tạ ta thấy nhóm hộ trồng chuyên canh có GTSX cao hơn trồng xen canh. Chênh lệch GTSX giữa 2 phương thức trồng đối với xã Kim Sơn và xã Mị Hòa lần lượt là 134.000.000 đồng/ha và 136.000.000 đồng/ha.

### 3.3.2. Chi phí sản xuất cam

#### 3.3.2.1. Xét theo quy mô trồng tạ

Bảng 8 cho thấy chi phí/ha bình quân cho các nhóm hộ trồng cam xã Mị Hòa cao hơn xã Kim Sơn (bằng 1,01 lần). Nguyên nhân là do chi phí về giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và một số loại chi phí khác của các hộ xã Mị Hòa đều cao hơn xã Kim

#### 3.3.1. Giá trị sản xuất của cây cam

Cam là cây ăn quả có múi và có chu kỳ kinh doanh 15 năm, trong đó 4 năm đầu là giai đoạn 1 (giai đoạn kiến thiết) thường cho sản lượng thấp. Sang giai đoạn 2 là giai đoạn kinh doanh và cho sản lượng lớn. Giai đoạn 3 là giai đoạn cuối nên cam sinh trưởng chậm lại và cho sản lượng thấp. Kết quả điều tra sản lượng cam của 100 hộ giai đoạn 2012-2016 được tổng hợp ở bảng 7.

Son. Chi phí trên 1 ha trồng cam của các hộ xã Kim Sơn có quy mô lớn là lớn nhất, gấp 1,26 lần so với hộ có quy mô nhỏ và gấp 1,09 lần so với hộ có quy mô vừa. Chi phí trên 1 ha trồng cam của các hộ xã Mị Hòa có quy mô lớn cũng lớn nhất, gấp 1,25 lần so với hộ có quy mô nhỏ và gấp 1,07 lần so với hộ có quy mô vừa. Các hộ trồng cam trên tất cả các quy mô đều đầu tư cho chi phí trung gian là nhiều nhất, khoảng trên 70% so với tổng chi phí. Trong đó, chi phí giống chiếm tỷ trọng lớn nhất. Chi phí lao động được tính dựa trên ngày công lao động trung bình và đơn giá lao động nông thôn được áp dụng phổ biến ở địa phương. Do địa hình chủ yếu là đồi núi nên giá công lao động tại xã Kim Sơn cao hơn tại xã Mị Hòa, cụ thể là 1,08 lần.

#### 3.3.2.2. Xét theo phương thức trồng tạ

Bảng 9 cho thấy tổng chi phí bình quân của các nhóm hộ trồng cam ở xã Mị Hòa cao hơn các hộ ở xã Kim Sơn 1,01 lần. Ta thấy chi phí trung gian của các hộ trồng chuyên canh đều cao hơn các hộ trồng xen canh.

## KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Bảng 8. Chi phí bình quân của hộ gia đình trồng cam theo quy mô trong giai đoạn 2012-2016

ĐVT: đồng/ha/năm

Chỉ tiêu	Kim Sơn				Mị Hòa				So sánh BQ Kim Sơn/BQ Mị Hòa (lần)
	QMN	QMV	QML	BQ	QMN	QMV	QML	BQ	
I. Chi phí trung gian	202.930.444	230.835.482	252.002.097	228.589.341	201.414.729	234.731.038	250.424.275	228.856.681	1,00
1. Giống	60.698.340	63.201.002	70.320.598	64.739.980	60.698.235	64.210.654	70.302.564	65.070.484	0,99
2. Phân bón (3 năm)	53.782.012	68.203.658	73.698.102	65.227.924	53.021.568	72.025.102	76.203.587	67.083.419	0,97
4. Thuốc BVTV	24.489.592	30.041.822	32.954.397	29.161.937	29.437.426	34.159.782	36.015.124	33.204.111	0,88
5. Chi phí CCDC	10.325.000	14.201.000	18.302.000	14.276.000	9.520.000	14.548.000	17.203.000	13.757.000	1,04
6. Thuê LĐ làm đất và thu hoạch	53.635.500	55.188.000	56.727.000	55.183.500	48.737.500	49.787.500	50.700.000	49.741.667	1,11
Đơn giá công	135.000	135.000	135.000	135.000	125.000	125.000	125.000	125.000	1,08
Số công (công)	397,3	408,8	420,2	409	389,9	398,3	405,6	398	1,03
II. KH TSCĐ	31.000.000	36.000.000	40.000.000	35.666.667	31.000.000	36.000.000	40.000.000	35.666.667	1,00
III. Chi phí khác	30.012.500	38.625.981	40.206.587	36.281.689	33.659.875	39.562.500	41.658.975	38.293.783	0,95
Tổng (I + II + III)	263.942.944	305.461.463	332.208.684	300.537.697	266.074.604	310.293.538	332.083.250	302.817.131	0,99

Nguồn: Số liệu điều tra, 2016

Bảng 9. Chi phí của bình quân của hộ gia đình trồng cam theo phương thức trồng trọt giai đoạn 2012-2016

ĐVT: đồng/ha/năm

Chỉ tiêu	Kim Sơn			Mị Hòa			So sánh BQ Kim Sơn/BQ Mị Hòa (lần)
	Trồng chuyên canh	Trồng xen canh	Bình quân	Trồng chuyên canh	Trồng xen canh	Bình quân	
I. Chi phí trung gian	235.360.715	209.846.408	222.603.562	239.593.560	213.984.768	226.789.164	0,98
1. Giống	69.036.952	60.123.698	64.580.325	71.598.265	62.203.598	66.900.932	0,97
2. Phân bón (3 năm)	56.023.589	52.023.568	54.023.579	60.320.569	57.025.698	58.673.134	0,92
4. Thuốc BVTV	32.048.674	28.298.642	30.173.658	39.859.226	35.083.972	37.471.599	0,81
5. Chi phí CCDC	21.025.000	16.980.000	19.002.500	15.203.000	10.259.000	12.731.000	1,49
6. Thuê LĐ làm đất và thu hoạch	57.226.500	52.420.500	54.823.500	52.612.500	49.412.500	51.012.500	1,07
Số công (công)	423,9	388,3	406,1	420,9	395,3	408,1	1,00
Đơn giá (đồng)	135.000	135.000	135.000	125.000	125.000	125.000	1,08
II. KH TSCĐ	40.000.000	32.000.000	36.000.000	40.000.000	32.000.000	36.000.000	1,00
III. Chi phí khác	38.632.012	35.639.230	37.135.621	36.632.598	34.302.591	35.467.595	1,05
Tổng (I + II + III)	313.992.727	277.485.638	295.739.183	316.226.158	280.287.359	298.256.759	0,99

Nguồn: Số liệu điều tra, 2016

Do các hộ trồng xen canh thường tận dụng lao động trong gia đình nên tiết kiệm được phần nào chi phí về lao động mà đây lại là khoản chi phí chiếm tỷ trọng trong đối lớn trong tổng chi phí (khoảng gần 20%). Các khoản chi phí khác như chi phí công cụ

dụng cụ, chi phí khấu hao tài sản cố định của các hộ trồng chuyên canh thường cũng cao hơn các hộ trồng xen canh vì mức đầu tư vốn, thiết bị kỹ thuật chênh lệch nhau. Các hộ trồng xen canh chỉ áp dụng mức đầu tư nhất định nên chưa thật sự đạt hiệu quả

cao. Giữa 2 xã nghiên cứu, do địa hình khác nhau nên số công lao động ở xã Kim Sơn (địa hình đồi núi) cao hơn số công lao động ở xã Mị Hòa (địa hình tương đối bằng phẳng).

### 3.3.3. Tổng hợp giá trị kinh tế của các hộ gia đình trồng cam

#### 3.3.3.1. Theo quy mô trồng trọt

Bảng 10 cho thấy, tổng giá trị sản xuất của các hộ trồng cam xã Mị Hòa cao hơn đối với xã Kim Sơn khoảng gần 30.000.000 đồng/ha, cao gấp 1,06 lần. Xét theo quy mô trồng trọt, các hộ trồng với quy mô lớn có GTSX cao nhất, sau đó là hộ sản xuất với quy mô vừa và thấp nhất là các hộ trồng với quy mô nhỏ.

Giá trị giá tăng bình quân tạo ra của các hộ trồng cam xã Kim Sơn thấp hơn xã Mị Hòa là 0,88 lần. Đối với xã Kim Sơn, mức chênh lệch theo quy mô giữa

**Bảng 10. Tổng hợp giá trị kinh tế của các hộ gia đình trồng cam theo quy mô trồng trọt giai đoạn 2012-2016**

Chỉ tiêu	Kim Sơn (đồng/ha/năm)			BQ	Mị Hòa (đồng/ha/năm)			BQ	So sánh BQ Kim Sơn/ BQ Mị Hòa (lần)
	QMN	QMV	QML		QMN	QMV	QML		
1. Tổng GTSX (GO)	330.000.000	462.500.000	495.000.000	429.166.667	354.000.000	495.000.000	520.000.000	456.333.333	0,94
2. Tổng chi phí (TC)	263.942.944	305.461.463	332.208.684	300.537.697	266.074.604	310.293.538	332.083.250	302.817.,131	0,99
3. Chi phí trung gian (IC)	202.930.444	230.835.482	252.002.097	228.589.341	201.414.729	234.731.038	250.424.275	228.856.681	1,00
4. Giá trị giá tăng (VA)	127.069.556	231.664.518	242.997.903	200.577.326	152.585.271	260.268.962	269.575.725	227.476.653	0,88
5. Khấu hao TSCĐ	31.000.000	36.000.000	40.000.000	35.666.667	31.000.000	36.000.000	40.000.000	35.666.667	1,00
6. Chi phí khác	30.012.500	38.625.981	40.206.587	36.281.689	33.659.875	39.562.500	41.658.975	38.293.783	0,95
7. Thu nhập hỗn hợp (MI)	66.057.056	157.038.537	162.791.316	128.628.970	87.925.396	184.706.462	187.916.750	153.516.203	0,84

Nguồn: Số liệu điều tra, 2016

**Bảng 11. Tổng hợp giá trị kinh tế của các hộ gia đình trồng cam theo phương thức trồng trọt giai đoạn 2012-2016**

Chỉ tiêu	Kim Sơn (đồng/ha/năm)			Mị Hòa (đồng/ha/năm)			So sánh BQ Kim Sơn/ BQ Mị Hòa (lần)
	Trồng chuyên canh	Trồng xen canh	BQ	Trồng chuyên canh	Trồng xen canh	BQ	
1. Tổng GTSX (GO)	470.000.000	336.000.000	403.000.000	500.000.000	364.000.000	432.000.000	0,93
2. Tổng chi phí (TC)	313.992.727	277.485.638	295.739.183	316.226.158	280.287.359	298.256.759	0,99
3. Chi phí trung gian (IC)	235.360.715	209.846.408	222.603.562	239.593.560	213.984.768	226.789.164	0,98
4. Giá trị giá tăng (VA)	234.639.285	126.153.592	180.396.439	260.406.440	150.015.232	205.210.836	0,88
5. Khấu hao TSCĐ (A)	40.000.000	32.000.000	36.000.000	40.000.000	32.000.000	36.000.000	1,00
6. Chi phí khác	38.632.012	35.639.230	37.135.621	36.632.598	34.302.591	35.467.595	1,05
7. Thu nhập hỗn hợp (MI)	156.007.273	58.514.362	107.260.818	183.773.842	83.712.641	133.743.242	0,80

Nguồn: Số liệu điều tra, 2016

Bảng 11 cho thấy, tổng giá trị sản xuất trung bình của các hộ trồng cam xã Mị Hòa cao hơn so với xã Kim Sơn gấp 1,02 lần. Chi phí trung gian của các hộ trồng cam xã Mị Hòa cao hơn so với xã Kim Sơn,

quy mô lớn với quy mô nhỏ và với quy mô vừa lần lượt 115.928.000 đồng và 11.333.000 đồng. Đối với xã Mị Hòa lần lượt là 116.990.000 đồng và 9.307.000 đồng.

Thu nhập hỗn hợp từ trồng cam của các hộ xã Mị Hòa cao hơn các hộ xã Kim Sơn 1,19 lần. Các hộ có quy mô nhỏ có khoảng cách khá lớn so với các hộ có quy mô lớn, còn khoảng cách giữa các hộ quy mô lớn và vừa là không đáng kể, từ đó có thể thấy hiệu quả đầu tư giữa hai nhóm hộ này là tương đương nhau. Như vậy, với các nhóm hộ trồng theo quy mô vừa và lớn, việc tính toán và sử dụng các yếu tố đầu vào, khả năng tìm kiếm thị trường, tiêu thụ sản phẩm linh hoạt hơn các hộ trồng với quy mô nhỏ.

#### 3.3.3.2. Theo phương thức trồng trọt

**Bảng 12. Tổng hợp giá trị kinh tế của các hộ gia đình trồng cam theo phương thức trồng trọt giai đoạn 2012-2016**

Chỉ tiêu	Kim Sơn (đồng/ha/năm)			BQ	Mị Hòa (đồng/ha/năm)			BQ	So sánh BQ Kim Sơn/ BQ Mị Hòa (lần)
	QMN	QMV	QML		QMN	QMV	QML		
1. Tổng GTSX (GO)	330.000.000	462.500.000	495.000.000	429.166.667	354.000.000	495.000.000	520.000.000	456.333.333	0,94
2. Tổng chi phí (TC)	263.942.944	305.461.463	332.208.684	300.537.697	266.074.604	310.293.538	332.083.250	302.817.,131	0,99
3. Chi phí trung gian (IC)	202.930.444	230.835.482	252.002.097	228.589.341	201.414.729	234.731.038	250.424.275	228.856.681	1,00
4. Giá trị giá tăng (VA)	127.069.556	231.664.518	242.997.903	200.577.326	152.585.271	260.268.962	269.575.725	227.476.653	0,88
5. Khấu hao TSCĐ	31.000.000	36.000.000	40.000.000	35.666.667	31.000.000	36.000.000	40.000.000	35.666.667	1,00
6. Chi phí khác	30.012.500	38.625.981	40.206.587	36.281.689	33.659.875	39.562.500	41.658.975	38.293.783	0,95
7. Thu nhập hỗn hợp (MI)	66.057.056	157.038.537	162.791.316	128.628.970	87.925.396	184.706.462	187.916.750	153.516.203	0,84

khoảng 4.186.000 đồng/ha tính theo giá trị bình quân (cao gấp 1,02 lần). Giá trị giá tăng tạo ra của các hộ trồng cam xã Kim Sơn thấp hơn so với các hộ trồng cam xã Mị Hòa (chỉ bằng 0,88 lần). Thu nhập hỗn hợp có được của các hộ trồng cam xã Mị Hòa

cao hơn so với xã Kim Sơn, gấp 1,25 lần. Đồng thời, các hộ trồng chuyên canh có giá trị này lớn hơn so với các hộ trồng xen canh.

Như vậy, xét theo quy mô trồng trọt và phương thức trồng trọt giữa 2 xã Mị Hòa và Kim Sơn ta thấy có chênh lệch của các chỉ tiêu: giá trị gia tăng, thu nhập hỗn hợp ở xã Kim Sơn thấp hơn cây cam ở xã Mị Hòa. Nguyên nhân là do Kim Sơn là 1 xã miền núi, điều kiện tiếp cận khoa học kỹ thuật và vốn còn hạn chế hơn so với xã Mị Hòa, đặc biệt trình độ dân trí thấp hơn xã Mị Hòa. Nếu xét theo phương thức trồng trọt, các hộ gia đình trồng chuyên canh cũng có thu nhập cao hơn các hộ trồng xen canh và các hộ gia đình trồng chuyên canh của xã Mị Hòa cũng có thu nhập cao hơn rất nhiều so với các hộ trồng chuyên canh của xã Kim Sơn.

### 3.4. Giải pháp phát triển trồng cam tại huyện Kim Bôi

Kết quả nghiên cứu cho thấy cây cam được trồng ở địa hình bằng phẳng và theo phương thức trồng chuyên canh, quy mô lớn đã đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn so với trồng xen canh, quy mô nhỏ và địa hình đồi núi. Do đó, để mở rộng và phát triển trồng cam trên địa bàn thì chính quyền địa phương và người dân cần thực hiện một số giải pháp đối với các hộ trồng cam trên địa hình đồi núi, có quy mô nhỏ và trồng xen canh như: Hỗ trợ cho vay vốn với lãi suất thấp; cử cán bộ hướng dẫn bà con sử dụng phương pháp ghép cành để tạo giống, vừa giảm chi phí, vừa tăng lợi nhuận; mở các lớp tập huấn kỹ thuật, nâng cao trình độ nhận thức của bà con để giúp người dân thấy được vai trò của khoa học trong phát triển sản xuất nói chung và phát triển cây cam nói riêng; người dân nên tận dụng các sản phẩm phụ từ chăn nuôi gia súc, gia cầm để bón cho cây, vừa giảm được chi phí phân bón, vừa không làm hại đất.

Thị trường tiêu thụ các sản phẩm từ cam của huyện chủ yếu là xuất khẩu sang Trung Quốc thông qua tư thương, do đó bị hạn chế rất nhiều. Do vậy, nhằm giảm bớt khó khăn trong việc tiêu thụ sản phẩm thi cần có sự liên kết thu mua của tư thương với người dân, đồng thời cần đưa ra các chính sách trợ giá, chính sách giá trần, giá sàn đối với các sản phẩm từ cam nhằm đảm bảo cân bằng thị trường khi được mùa hoặc mất mùa do thời tiết hay sâu bệnh hại. Ngoài ra, người dân cũng cần chủ động hơn trong việc tìm kiếm thị trường tiêu thụ sang các tỉnh và một số nước lân cận khác. Chính quyền địa phương có thể hỗ trợ

thành lập các mô hình điểm về kinh tế hợp tác, liên kết theo các hình thức khác nhau để tạo mối liên kết chặt chẽ giữa người sản xuất với người tiêu thụ, tạo điều ra ổn định cho cam trên địa bàn.

### 4. KẾT LUẬN

Cây ăn quả có múi ngày càng có vị trí quan trọng trong đời sống của người dân huyện Kim Bôi. Dưới sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của các ngành, các cơ quan chuyên môn, kết hợp với điều kiện tự nhiên tương đối thuận lợi, người dân Kim Bôi đã phát triển trồng cam trên diện rộng, từ đó góp phần nâng cao thu nhập, đời sống cho gia đình.

Nghiên cứu đã chỉ ra được diện tích, năng suất cây cam ở huyện Kim Bôi theo phương thức trồng chuyên canh có xu hướng tăng nhanh và cao hơn rất nhiều so với trồng xen canh. Thị trường tiêu thụ cam diễn ra còn nhỏ lẻ, manh mún, phức tạp và thiếu tính hệ thống, chủ yếu là thị trường trong nước (85,1%), chỉ có 14,9% lượng cam được bán ra thị trường nước ngoài (Trung Quốc, Nhật Bản...). Cam được phân phối trực tiếp đến tay người tiêu dùng chiếm 10%, 90% còn lại được phân phối qua các kênh trung gian. Người dân trồng cam chủ yếu là để tăng thu nhập, tận dụng thời gian nông nhàn, một số ít là trồng theo xu hướng, phong trào và phát huy hết khả năng sử dụng đất. Nhóm hộ sản xuất với quy mô lớn và quy mô vừa có thu nhập cao hơn quy mô nhỏ, phương thức trồng chuyên canh đem lại thu nhập cao hơn so với trồng xen canh. Trồng cam ở xã có địa hình bằng phẳng (Mị Hòa) cho thu nhập cao hơn xã có địa hình đồi núi, phức tạp (Kim Sơn).

Tuy nhiên, trồng cam đòi hỏi vốn lớn, do vậy một số hộ có kinh tế khó khăn rất khó phát triển trồng cam quy mô lớn. Bên cạnh đó, trồng cam đòi hỏi nhiều công lao động chăm sóc, đặc biệt là kỹ thuật chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh hại cao hơn so với các cây trồng khác trên địa bàn. Do vậy việc thay đổi tập quán canh tác cũ, tiếp thu và áp dụng các tiến bộ kỹ thuật mới trong sản xuất cam còn nhiều hạn chế và không đồng đều, gây khó khăn trong việc quy hoạch phát triển sản xuất và ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế. Do đó, để nâng cao thu nhập cho người dân trong trồng cam, kiến nghị chính quyền địa phương cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp về giống, vốn, lao động, vật tư, kỹ thuật, thị trường tiêu thụ... để hỗ trợ người dân phát triển trồng cam đạt hiệu quả kinh tế cao, đặc biệt là đối với người dân trồng cam ở khu

inh  
Kim  
BQ  
Hoa  
n)  
34  
99  
00  
88  
00  
95  
84

BQ  
/ BQ  
(lần)

sinh  
của  
c hộ  
ihập  
Hòa

018

vực đồi núi, có quy mô nhỏ và theo phuong thức trồng xen canh.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Phòng Nông nghiệp huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình (2012-2016). *Báo cáo thống kê diện tích, năng suất, sản lượng cây ăn quả có múi huyện Kim Bôi năm 2012-2016.*

2. Phòng Nông nghiệp huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình (2016). *Báo cáo thống kê thị trường tiêu thụ cây ăn quả có múi huyện Kim Bôi năm 2016.*

3. Phòng Nông nghiệp huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình (2016). *Báo cáo thống kê các kênh tiêu thụ cây ăn quả có múi huyện Kim Bôi năm 2016.*

**DEVELOPMENT SOLUTION OF ORANGES IN KIM BOI DISTRICT, HOA BINH PROVINCE**

Dang Thi Hoa<sup>1</sup>, Chu Thi Hong Phuong<sup>1</sup>

<sup>1</sup>*Vietnam National University of Forestry*

**Summary**

Citrus is becoming increasingly important in human life as well as in the national economy. As locating in the humid tropical area, Kim Boi district of Hoa Binh province has many advantages for growing citrus, especially orange. Production of oranges and citrus Kim Boi district has formed many large-scale commodity production areas. In addition, citrus has brought high economic value compared to other crops in the district. Despite the diverse terrain, production of oranges in the district is still widespread. This study was conducted in two communes with different topography and type of production including Mi Hoa commune and Kim Son commune. Result of the study shows that large-scale of citrus production has higher income for the people compared to other scales. Moreover, the economic value of citrus production in Mi Hoa commune is higher than that of Kim Son commune.

**Keywords:** *Kim Boi orange, value, solution, economics, income.*

**Người phản biện:** TS. Ngô Hồng Bình

**Ngày nhận bài:** 6/10/2017

**Ngày thông qua phản biện:** 10/11/2017

**Ngày duyệt đăng:** 17/11/2017